

NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT VÀ NHỮNG VAY MƯỢN TỰ HÌNH CHỮ HÁN
QUA CUỐN *TAM THIÊN TỰ*

Nguyễn Đình Hoà

Đại học Southern Illinois & ĐH San Jose State

1. Trong số những cuốn sách giáo khoa dạy tiếng Hán (với tư cách là một ngoại ngữ truyền thống kinh điển) cho học sinh, và thường được xem như là những cuốn “từ điển văn hoá”, có *Nhất thiên tự* [Nguyễn Đình Hoà 1963&1989], *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự* [Nguyễn Đình Hoà 1973], *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* [Chen 1971; Nguyễn Hữu Quý 1971; Nguyễn Đình Hoà 1988]. Tất cả những sách giáo khoa trên đều dùng thơ Việt như là một phương thức ghi nhớ để dạy chữ Hán cùng những lời chua nghĩa bằng tiếng bản địa được ghi bằng chữ Nôm (chữ của phương Nam hay chữ viết bình dân) [Nguyễn Đình Hoà 1959&1990].

Trong khi những cuốn sách khác đều dùng thể thơ lục bát, *Tam thiên tự* dùng thể thơ bốn chữ với sơ đồ vần như sau:

THIÊN giới ĐỊA đất	天 丕 地 坦
CỬ cất TỒN còn	舉 拈 存 群
TỬ con TÔN cháu	子 猥 孫 招
TAM sáu LỤC ba	六 扌 三 𠂔
GIA nhà QUỐC nước	家 茹 國 渚
TIÊN trước HẬU sau	前 略 後 黷

...

Trong bài viết nhận định về cuốn *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* (cuốn từ điển Hán-Việt của vua triều Nguyễn) [Nguyễn Đình Hoà 1988], Nguyễn Trần Huân đã giới thiệu một bản in Hải Phòng do Xuân Lan in năm 1911 và một bản in ở Hà Nội do Ninh Hà in năm 1935. Ts Nguyễn Trần Huân [1974: 366] viết rằng bản in sau cho biết Ngô Thì Sĩ (1726-1780) là soạn giả của bảng từ này vào năm 1776 [377].

Theo sự hiểu biết của người viết, có hai bản in khác: một bản biên tập bởi học giả Petrus Trương Vĩnh Ký (ông vốn là người thông thạo nhiều thứ tiếng) tại Sài Gòn năm 1898 và một bản biên tập bởi nhà Phật học Đoàn Trung Còn, do Trí Đức Tòng Thư xuất bản tại Sài Gòn năm 1959. Lê Văn Quán [1981: 168-169] cho biết thư viện Khoa học Xã hội (Hà Nội) có đến sáu bản mang tên *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* khắc in dưới triều Duy Tân, thêm vào là một văn bản sớm hơn (được tìm thấy ở cuối cuốn *Đạo giáo nguyên lưu* của hoà thượng Phúc Điền). Văn bản này, theo ông, mang tên *Tam thiên tự toàn yếu*, ông cũng chứng minh thời điểm in là năm thứ năm niên hiệu Thiệu Trị (1845).

Trong một bài viết năm 1973, chúng tôi đã sử dụng tư liệu do Ts Đỗ Linh Thông (Vienna, Virginia) gửi tặng, cuốn sách tên là *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ* do cha Vũ Khoa (nhà thờ Phát Diệm) biên tập, xuất bản vào cuối mùa thu năm Duy Tân thứ 2, năm Mậu Thân (1908). Trang nhan đề cuốn sách xác nhận rằng bản này là bản in lần thứ hai theo bộ ván lưu trữ ở nhà thờ Phát Diệm, với giá bán là 0.30 đồng.

Trong lời giới thiệu dài 52 dòng được viết bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ, cha Vũ Khoa nhận [1908: 1-4] là không có thông tin nào về tác giả của cuốn từ điển Hán Việt này, rằng đó phải là một học giả rất uyên thâm [Lời nói đầu, dòng 1-2]. Nhưng thực ra, *Tam thiên*

tự không phải là tác phẩm của một tác giả khuyết danh. Trong bài viết công bố trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, cổ học giả Trần Văn Giáp, trong khi thảo luận về nguồn gốc chữ Nôm [Trần 1969: 7-24], phát hiện rằng tác giả của *Tam thiên tự* hay *Tự học toàn yếu* là Ngô Thì Nhiệm (một học giả, nhà thơ và nhà sử học) [Trần 1969:14-17], chứ không phải là thân phụ của ông như theo sách của Nguyễn Trần Huân năm 1974. Điểm này đã được Đào Duy Anh khẳng định trong cuốn chuyên luận về chữ Nôm [1975:123] cũng như Trần Văn Giáp [1990: mục 215: 14-17]. Ngô Thì Nhiệm (1746-1803), cũng giống như thân phụ ông (1726-1780), sinh ra trong một gia đình danh tiếng tại làng Tả Thanh Oai (làng Tó)- một làng nổi tiếng về Nho học [Trần 1984:324-325].

2. Một số bản quốc ngữ mà Lê Văn Quán đề cập đến trong cuốn chuyên luận năm 1981 [168-170 & 176-177] và một số bản chúng tôi vừa tìm thấy tại Thư mục Quốc gia Paris đều là những văn bản in sau bản Trương Vĩnh Ký năm 1898, và gần đây hơn là bản Trí đức Tông thơ năm 1959. Như bản dịch và biên tập của Trương Vĩnh Ký, bản Trí đức Tông thơ không chứa chữ Nôm mà chỉ chứa chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Vì vậy, trong chuyến tới Nankang (Đài Bắc) vào tháng 1 năm 1989, chúng tôi vui mừng khi tìm được một bản in năm 1939 tại thư viện Fu Thay vưu Nien của Viện Sử Triết viện hàn lâm Sinica (Đài Loan).

Không có tên tác giả trên bìa của cuốn sách này, chỉ thấy ghi là được in ở nhà in Thụy Ký và bán tại tiệm sách Quảng Thịnh (115 phố Hàng Gai, Hà Nội). Giá bán là một đồng Indochinese. Sách có 150 trang, mỗi trang có 20 chữ Hán xếp làm 4 cột, được đọc từ trên xuống dưới theo chiều từ trái sang phải. Trong một cột, mỗi mục từ bao gồm: (1). Một chữ Hán, như 天, (2) Âm Hán Việt, *thiên*; tiếp đến là (3) chữ Nôm dùng để ghi nghĩa tiếng Việt; (4) Phiên âm quốc ngữ, *giời*, và (5) từ tương đương trong tiếng Pháp, ciel. Ví dụ:

天 Thiên

𠄎 Giời ciel

地 Địa

𠄎 Đất terre

Chúng tôi so sánh bản 1939 và bản 1908 chủ yếu tập trung ở phần chữ Nôm được dùng để dịch sang tiếng Việt và lời giải thích tương ứng.

3. Tuy nhiên, chúng tôi trước tiên sẽ nghiên cứu lời nói đầu của Ngô Thì Nhiệm để thấy rõ ý định của ông khi bắt đầu biên soạn cuốn này. “thiếu thời tôi có cơ hội học văn chương. Bây giờ, lúc làm quan mỗi khi nghỉ ngơi về nghĩa của một chữ, tôi hỏi những người học rộng và cùng thảo luận, giải quyết đến những vấn đề liên quan. Sau, khi lên làm ở bộ Công, được đọc những cuốn sách hay, vì vậy tôi tra những từ khó trong các tư liệu khác nhau; những gì tôi hiểu thì thu thập và chỉnh lý lại, rồi dịch và làm lời chua, nghĩa được đặt liền với từ với chữ ghi âm. Tôi tạm gọi đây là một bản sao đại thể của *Tự học toàn yếu*. Sau khi viết xong, tôi đem khắc và cho thành sách” [Trần 1969: 16; 1990: 14-16].

Dù bản từ này “chỉ là một cây giữa rừng, một giọt nước giữa biển” như Ngô Thì Nhậm nói [Trần 1969:16; 1990:14-16], nhưng văn bản mang tính Việt tạo này rất khác so với *Tam thiên tự* của Từ Côn Ngọc và *Thiên tự văn* của Chu Hưng Tự, khác ở chỗ nó sử dụng vần lưng: chữ thứ tư của dòng này bắt vần với chữ thứ hai của dòng sau (750 câu).

4.1. Trước nhất, cuốn sách có một số từ cổ mà ngày nay không còn được sử dụng nữa hoặc chỉ dùng trong các từ ghép. Ví dụ: *bọm* 𠄎 (con diêm) 28b, *bui* 𠄎 (chỉ) 36a, *chiêu* 昭 (bên trái) 61b, *chín* 𠄎 (rất, thực là) 37a, *chung* 𠄎 (ở, vì) 26a, *đã* 𠄎 (khỏi ốm) 53b, *đẳng* 等

(cáp) 13a, *đầu đầu* 叨 啣 (lo lắng) 50a, *đùm* 擲 (gói) 27a, *ghẽ* 技 (chia) 64a, *ghín* 謹 (kính) 12b, *gìn* 塵 (cầm, giữ) 51a, *hen* 嘖 (ho) 56b, *kín* 謹 (mang, gánh) 28a, *lét* 睺 (liếc mắt) 13a, *luống* 隴 (phí, uổng) 38a, *mắng* 擘 (nghe) 48b, *náu* 鬧 (trón) 27b, *nhà* 茹 路 (hề diển) 29b, *níp* 攏 (cái nắp) 23b, *tôi* 撮 (tìm kiếm) 51b, *thày* 柴 謨 24b, *thừa* 所 (của nó, của anh ấy), *vã* 埽 (đi xa) 33a, *vãi* 捩 (gieo hạt) 38b...

4.2. Bản 1908 có một số từ có lẽ là từ địa phương của vùng công giáo Phát Diệm và Bùi Chu, ví dụ như: *把* *lả* (3b, *Lời nói đầu: chữ sách lại lả sách*) với *lả* nghĩa là “trả ơn” chua cho chữ *báo* (15b); “trả lại” chua cho chữ *還* *hoàn* (19a); “đáp lễ” chua cho chữ *酬* *thù* (49b). Động từ này rõ ràng là cũng như từ *Blá* [De Rhodes 1651]. *轟* *lái* (28a) chua chữ *quá* [cn. *Blái* trong De Rhodes 1651]. *vuói* (3a, 4b, 49a) “cùng với”.

4.3. Tất cả những từ bắt đầu bằng / r- / được phiên âm bằng những chữ có âm Hán Việt là / l- /: *ra* 罌 2b, 4a; *rau* 蕪 15b, 17a; *rau* 媵 (nhau thai) 27b, *rờ* 穰 烘 焮 25a; *răn* 隣 30b; *răng* 齧 29b; *rất* 慄 49a; *râu* 鬚 15a; *rét* 洌 49b; *rễ* 苕 11b, 12b; *rêu* 蓼 64a; *rình* 伶 35b; *riù* 療 13a; *rõ* 燿 2b, 4a; *roi* 樞 40b; *ròm* 陷 13a; *rôi* 耒 (nhàn rỗi) 34a; *rông* 蠅 16b; *rộng* 穰 21b, 27a, 53a; *roi* 揀 24b; *ruôi* 蛛 17b; *ruộng* 翻 11b, 28b; *ruột* 脾 14a; *rùng* 菱 14a.

4.4. Đáng chú ý là có sự nhầm lẫn giữa phụ âm / l- / và / n- /: bản Vũ Khoa ghi *loãn* cho 卵 *noãn* (trứng) 27b.

5. Các mục từ Hán Việt vốn đã thú vị vì trong một số trường hợp, gồm cả những chữ ít gặp, thì phần giải lại có những nét nghĩa rộng hơn so với nghĩa gốc trong tiếng Hán. Vd: *坑* *hang* “kén tầm” (52b) được chua là *thần* *lần* 蟀 蟀 . *砥* *Biêm* “hòn đá dùng để giặt” (53a) được chua là *mài* 礪 . *拂* *Phát* “đùi uoi” (55b) được chua là *lợn* *lòi* 豮 豮 . *束* *Thích* “gai” (62b) được chua là *buớu* *cây* 癩 核 . *緇* *Tương* “lụa vàng mà nhẹ” (64b) được chua là *vàng* 鑽 .

6. Tiếp nữa, các tự dạng Nôm trong *Tam thiên tự* khác với các chữ ở giai đoạn sớm hơn. Trong khi các tự dạng sớm hơn có xu hướng phản ánh ngữ âm lịch sử, sử dụng phép giả tá, thì chữ Nôm trong *Tam thiên tự* thường dung phép hình thanh- chính âm bằng cách thêm yếu tố trợ nghĩa, thường là bộ thủ: *躡* *chân* (16b) cv *真* trong BV [*Bạch Vân am Quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm]; *猓* *con* (11a) cv *昆* trong BV, hay trong TKML [*Truyền kỳ mạn lục*]; *恠* *dại* (15a) cv *曳* trong BV; *龜* *đỏ* (17a) cv *覩* trong BV; *壘* *đủ* (11a) cv *堵* trong TKML; *唵* *giục* (33b) cv *逐* trong TKML; *嗜* *khen* (19b) cv *看* trong TKML; *晷* *mai* “buổi sớm” (13b) cv *埋* trong BV; *語* *ngừa* (13b) cv *語* trong Từ điển Taberd hay TKML; *忍* *nhịn* (28a) cv *忍* trong TKML; *餽* *no* (21a) cv *奴* trong BV; *噤* *thăm* (30a) cv *探* trong TKML; *覽* *thấy* (23b) cv *体* trong TKML; *詩* *thơ* (25b) cv *疎* trong BV; *試* *thử* (42b) cv *此* trong TKML; *撐* *xanh* cv *青* trong BV...

7. Tất cả những từ bắt đầu bằng phụ âm đôi TR- trong tiếng Việt hiện đại đều được ghi bằng những chữ có thuy âm / l- /, đây cũng là điểm mà một số học giả cho rằng đó chính là yếu tố thứ hai của tổ hợp phụ âm trong tiếng Việt Trung Đại, như ghi nhận trong từ điển của De Rhodes năm 1651 [Gregerson 1969; Nguyễn 1986]: *蟀* ghi *trai* “con trai” (16b); *裪* ghi *trẻ* (11b); *撩* ghi *treo* (27b); *撩* ghi *trêu* (30b); *輪* ghi *tròn* (21b); *融* ghi *trong* (12b); *溜*

ghi trôi (20a, 20b); 味 ghi trôi (51a); 鞞 ghi trổng (13b); 橈 ghi tròng (22b); 瀾 ghi tron (33b); 略 ghi trước (48a)...

8. Hơn nữa, nhiều từ có thủy âm / s- / ở Hà Nội và / ʃ- / ở Sài Gòn được ghi bằng cách kết hợp những yếu tố thủy âm / l- /, điều này chứng tỏ từng có tổ hợp phụ âm / sl- /, như trong: 瀝 ghi sách (27a); 隣 ghi sân (20b); 漚 ghi sâu (15b, 66a); 蠓 ghi sâu (22a); 燻 ghi soi (19b, 37b); 礪 ghi sỏi (51b); 澆 ghi sóng (21b, 45b); 燻 ghi sôi (34b); 澆 ghi sông (18a, 24a); 靺 ghi sóng (20a, 39a); 靺 ghi sớm (23a, 29b); 瘦 ghi sung (29a); ...

Trong trường hợp 鬮 ghi sáng (25a, 30b), thì rõ ràng là tổ hợp phụ âm / kl- /, được ghi bằng một dấu phụ như 个, 巴, 車, 麻, <, 司 [Nguyễn 1989:19-21].

9. Về những hiện tượng từ láy mà cuốn sách liệt kê, chúng ta có thể nói rằng, cùng với những chữ láy hoàn toàn như ầm ầm 暗 又 (64a), đa đa 多 又 (56b), mannn 緜 又 (66a), 徠 徠 離 又 (58b), mờ mờ 瞞 又 (59b), ồ ồ (61b),... một số dạng (a) phản ánh thanh tương ứng, thanh ngang/bằng xuất hiện cùng với hỏi, sắc, và thanh huyền xuất hiện cùng với ngã, nặng; (b) chứng tỏ sự chuyển đổi giữa các âm tắc thanh hầu và âm mũi; hay (c) chứng tỏ mối quan hệ song song của độ cao nguyên âm (u – i, ô – ê, o – e):

(a)	chăm chắm < chắm chắm (55b)	占<占<
	đau đau < đau đau (60b)	叨叨
	nắm nắm < nắm nắm (55b)	甌捻
	Ong óng < Óng óng (64a)	擁 又
	Phoi phoi < Phoi phoi (64a)	派 又
	Rầy rầy < Rầy rầy (60b)	汜 又
	Vò vò < Vò vò (55b)	宇 又
	Vòi vòi < vòi vòi (55a)	恠 又
(b)	Cun cút < cút cút (56b)	鯤 鯨
(c)	Thùng thỉnh (58b, 62a)	春 請
	Mông mênh (56b)	濛 溟

10. Các bản in 1908 và 1939 phản ánh tiếng địa phương của Phát Diệm và Hà Nội khá rõ; điều này được trình bày theo các cặp chữ Nôm dưới đây:

鬮 vẫn thay vì 短 ngắn, dưới ĐOẢN 短
 把 lá/ trả thay vì 者 giả, dưới BÁO 報
 鎗 lạn thay vì 霽 trọn dưới TOÀN 全
 須 tua thay vì 韞 nên, dưới TU 須
 鬧 náu thay vì 蹈 dẫu [cv. giầu], dưới ẨN 隱
 蠶 lái thay vì 駭 trái, dưới QUẢ 菓
 埠 vã thay vì 步 bộ, dưới LỤC 陸
 慣縹 máy rói thay vì 慣縹 máy dối, dưới LỖI 備

11. Bản in 1908 tỏ ra được biên tập cẩn thận hơn bản in 1939 (bản này nhiều chỗ không theo phép chính tả. Như dưới chữ 遲 trì viết nhầm là chì [p.22], chua là 遲 chậ không ăn vận với âm -ây):

速 TỐC 掾 *chóng* 遲 TRÌ 泥 *chầy*
雲 VÂN 霽 *mây* 火 HOẢ 焔 *lửa*

Hơn nữa còn có

必 TÁT 丞 *át* 須 TU 須 *tua*
寺 TỰ 廚 *chùa* 郵 BUU 驛 *dịch*

Bản in 1908 (22b) dùng *tua* để chua cho TU, *tua* là từ cổ hay được dùng hơn 年 *nên* trong bản 1939:32. Tiếp nữa:

尉 UÝ 官尉 (*quan uý*) 丞 THẮNG 官尉 (*quan thắng*)
齒 XÍ 齧 *răng* 眸 MÂU 昧 *mắt*

Bản in 1939 (tr.50) đọc 丞 là *thừa*, trong khi bản Vũ Khoa đọc là *thùng* (như *thắng*), bắt vần với *răng* (29b).

Về chữ Hán 炒 *sao*, lời chua 炏 *rang* (1939:68) không chính xác bằng 燿 *thui* (1908:36a) bởi chữ bắt vần với nó ở dòng dưới là *đôi*.

燎 LIÊU 炏 *đốt* 炒 SAO 燿 *thui*
巖 NHAM 巖 *đồi* 穴 HUYẾT 魯 *lỗ*

12. Ai cũng thừa nhận rằng chữ Nôm được dùng theo những dạng thức mà cá nhân người viết/ chép lựa chọn hay ghi nhớ. Tuy nhiên, tác giả vô danh của bản in năm 1939, ngoài lời chua bằng tiếng Pháp, còn tỏ ra có nhiều thiếu sót và nhầm lẫn (ở trang 61, cột thứ 3 thứ 4 có 10 chữ Hán và từ Nôm tương đương bị lẫn lộn). Vì vậy có thể nói rằng bản in này không trung thành với những đóng góp của Ngô Thì Nhiệm, và rằng cuốn in trước, với một số dị bản, gồm cả những vấn đề quan yếu của nó, là cuốn giáo khoa hữu ích hơn và là công cụ nghiên cứu giá trị hơn.

Người dịch: Trần Trọng Dương. (tel: 0988.678.050)

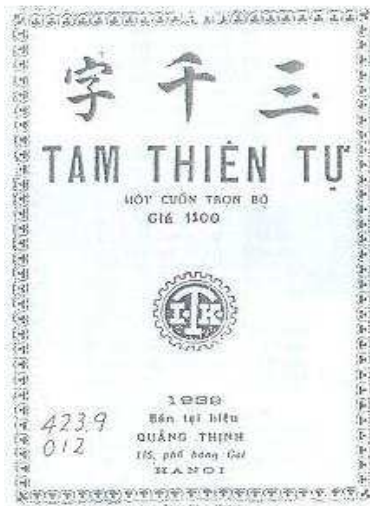
Nguyên bản tiếng Anh: *Vietnamese phonology and graphemic borrowings from Chinese: the book of 3.000 characters revisited* của Gs Nguyễn Đình Hoà đăng tải trên www.sealang.net/mks/copyright.htm Mon- Khmer Study (MKS) 20:163-182 (c) 1992. Xin cảm ơn chị Trần Uyên Thi đã hiệu chỉnh những sai sót trong quá trình chuyển ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vô danh.1939. *Tam thiên tự*. Hà Nội: Quảng Thịnh.
- Cao Hữu Lạng.1982. *Hán Hán-Nôm ở Việt Nam đến cuối triều Nguyễn*. Tin tức Việt nam 18.8.26-29.
- Chen Ching- Ho (Trần Kinh Hoà).1971. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* (Nguyên bản, phiên âm, giới thiệu và chú thích). Hồng Kông. Đại học Hồng Kông.
- Đào Duy Anh.1975. *Chữ Nôm: nguồn gốc- cấu tạo- diễn biến*. Hà Nội. Khoa học Xã hội.
- De Rhodes.1651. *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Rome: Sacrae Congregationis de Propaganda Fide.
- Đoàn Trung Còn.1959. *Tam thiên tự*. Quyển nhứt. Sài Gòn: Trí Đức Tòng Thư.
- Gregerson, Kenneth J. 1969. *A study of Middle Vietnamese phonology*. “Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises”, Nouvelle série , Tome XLIV, No.2 (Deuxième trimestre), 131-193.
- Lê Văn Quán.1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
- Mineya, Toru. 1972. *Etsunan Kanjion no kenkyu. Studies on the Sino-Vietnamese*. Tokyo: Toyo Bunko.
- Ngô Thì Nhiệm. (1778?).1831. *Tam thiên tự giải âm (Tự học toàn yếu)*.Hà Nội. Phú Văn Đường.
- Ngô Thì Nhiệm. 1908. *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ*. Vũ Khoa, Phát Diệm: Tổng đường.
- Nguyễn Bình Khiêm. (15??) 1974. *Bạch Vân Am quốc ngữ thi tập*. Xuân Phúc (P. Schneider) dịch chú trong “Nguyễn Bình Khiêm, porte-parole de la sagethay vìe populaire: Le Bạch vân am quốc ngữ thi tập (Recueil des poems en langue nationale de la Retraite du Nuage Blanc), “Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série , Tome XLIX, No.4 (Quatrième trimestre 1974), 607-850.
- Nguyễn Dữ (15??) 1962. *Truyện kỳ mạn lục*. Nguyễn Trần Huân dịch chú “Vaste recueil de legends merveilleuses”. Paris: Gallimard. [Collection UNESCO d’oeuvres representative, Série vietnamienne].
- Nguyễn Đình Hoà.1959. *Chữ Nôm: the demotic system of writing in Vietnam*. “Journal of the American Oriental Society 79.4.270-274.
- Nguyễn Đình Hoà.1963. *The book of One Thousand Characters*. “Văn hoá NGuyệt san” 12.10.1665-1678.
- Nguyễn Đình Hoà.1973.*The book of Three Thousand Character: An 18th-century Chinese-Vietnamese Dictionary*. Paper presented at the 183 rd meeting of the American Oriental Society.
- Nguyễn Đình Hoà.1986. *De Rhodes’Dictionary* (1651), “Paper in Linguistics 19.1.1-18.
- Nguyễn Đình Hoà.1987a. *Bishop Taberd’s Vietnamese-Latin Dictionary* (1838). Paper presented at the biannual meeting of the Dictionary Society of North America, St.Joseph’s University, Philadelphia. PA.
- Nguyễn Đình Hoà.1987b *On ‘cultural’ dictionaries in Vietnamese*, “Lexicographica” (Tubingen) 3/1987.142-157.
- Nguyễn Đình Hoà.1988. *‘Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca’: A 19th Century Chinese-Vietnamese Dictionary*. Paper presented at the 21st International Conference on Sino-Tibetan Languages and Linguistics, University of Lund, Lund, Sweden.
- Nguyễn Đình Hoà.1989. *The book of One Thousand Character Nhất Thiên tự*. Carbondale, IL: Asia Books. [Vietnam Culture Series, No.2]
- Nguyễn Đình Hoà.1990. *Graphemic borrowings from Chinese: the case of Chu Nom-Vietnam’s demotic script*. “Bulletin of the Institute of History and philology (Academia Sinica, Taiwan, ROC) 61.2.383-432.
- Nguyễn Hữu Quý (Phương Thủ). 1971. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. Tập I, Quyển 1-2, Kham dư loại; Quyển 3-5, Nhân sự loại. Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá.
- Nguyễn Khắc Kham.1974. *Chữ Nôm or the former Vietnamese script and its past contributions to Vietnamese culture*, “Area and Culture Series (Tokyo Japan) 24.171-180.
- Nguyễn Ngọc San. 1987. *Chữ Nôm và văn bản chữ Nôm*. “Cơ sở ngữ văn Hán Nôm, Tập IV, phần 2, 184-335 (Lê Trí Viễn chủ biên). Hà Nội: Giáo dục.
- Nguyễn Phú Phong. 1978. *A propos du Nôm, écriture démotique vietnamienne*. Cahiers de Linguistique Asie Orientale 4.43-55.

- Nguyễn Quang Xỹ & Vũ Văn Kính.1971. *Tự điển chữ Nôm*. Sài Gòn: Trung tâm học liệu.
- Nguyễn Tài Căn.1979. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Căn & N.V.Xtankevich.1985. *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Hà Nội:Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- Nguyễn Trần Huân (dịch). 1962. *Vaste recueil de legends merveilleuses (Truyện kỳ mạn lục) của Nguyễn Dữ*. Paris: Gallimard.
- Nguyễn Trần Huân.1974. Review of Chen Ching-ho, *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. “Bulletin de l’Ecole Française d’Extrême-Orient 61.365-371.
- Schneider, Paul.1979. *Les idéogrammes vietnamiens: etude sur l’écriture nôm au XVI ème siècle*.Nice: Approches Asie. [Cahie du CERAC]
- Schneider, Paul.1988. *Son et signification dans les idéogrammes vietnamiens*. “The Vietnam Forum 12 (Summer-fall).1-19.
- Taberd, Jean Louis.1838. *Dictionarium Ânmitico-Latinum. Nam Việt Dương hiệp Tự vị*. Seramporre: J.C.Marshman.
- Takéuchi, Yonosuké. 1988. *Tự điển chữ Nôm*. Tokyo: Dâigkusyurin.
- Tomita, Kenji.1979. *Chữ Nôm, the former Vietnamese demotic script- Its structure and origin*. Southeast Asian Studies (Osaka, Japan) 17.1. 85-98.
- Trần Văn Giáp.1969. *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm*, Nghiên cứu Lịch sử 127.7-25.
- Trần Văn Giáp (1971) 1984. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam*, Tập 1, in lần 2. Hà Nội: Văn hoá.
- Trần Văn Giáp.1990. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm: nguồn tư liệu văn học sử học Việt Nam*, Tập 2. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
- Trương Vĩnh Ký, P.J.B.1883. *Grammaire de la Langue Annamite*. Sài Gòn: Guiland et Martinon.
- Trương Vĩnh Ký, P.J.B.(1887) 1898. *Tam thiên tự giải âm. Tự học toàn yếu*. Livre élémentaire de 3000 caractères usuels, avec traduction en annamite vulgaire, transcript en quốc ngữ et traduit en français. Saigon: Rey et Curial. [mentioned in Henri Cordier, *Bibliotheca Indosinica*, VolIII, p.2301 (Paris: Ernest Leroux, 1914)]
- Trương Petrus Vĩnh Ký.1888. *Ecriture en Annam*. Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises de Saigon. Premier semestre, pp.5-9. [Extrait de L’Annam Politique et Social de Petrus Ký].
- Tự Đức. (1898) 1971. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*. Tập 1, quyển 1-5. Nguyễn Hữu Quý biên tập (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1971); quyển 1-13. Trần Kinh Hoà biên tập (Hong Kong: the Chinese University of Hongkong, 1971).
- Viện ngôn ngữ học.1976. *Bảng tra chữ Nôm*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
- Vũ Khoa. 1908. *Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ*. Phát Diệm: Phát diệm tổng đường.
- Vũ Văn Kính & Nguyễn Văn Khánh.1970. *Tự vị Nôm*. Sài Gòn: Đại học Văn khoa.
- Wen Yu.1933. *The formation of the chữ nôm and its relation to Chinese characters*. Yenching Journal of Chinese Studies 14.201-242.
- Xuân Phúc. [Paul Schneider].1974. *Nguyễn bình Khiêm, porte parole de la sagethay vìe populaire:Le ‘Bạch Vân Am quốc ngữ thi tập’* (Recueil des poems langue nationale de la Retraite du Nuage Blanc). Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série, Tome XLIX.No 4 (Quatrième trimestre), 607-850.
- Xuân Phúc. [Paul Schneider].1979. *Vấn đề đặt thời điểm cho các tác phẩm viết bằng chữ Nôm: nói về cuốn Tam Thiên tự*, Diêu Pháp (nice, France).18pp.

PHỤ LỤC



天 Thiên GIAM ciel	孫 Tân cháu petit-fils	前 Tiền trước écarté	牙 Nha răng dent
地 Địa đất terre	六 Lục sáu six	後 Hậu sau derrière	無 Vô không non
舉 Cử cởi élever	二 Tam ba trois	牛 Ngưu trâu boeuf	有 Hữu có avoir
存 Tồn còn exister	家 Gia nhà maison	馬 Mã ngựa cheval	犬 Khuyển chó chien
子 Tử con fils	國 Quốc quốc nation	距 Cự cách écarté	羊 Dương dê mouton



Tam thiên tự giải dịch quốc ngữ

Đơn riêng mấy điều cần bước.
 (Sách này in lần trước, tho' làm sai nhiều;
 lần này đã khảo lại kỹ hơn và in lần thứ
 hai) 1: Các chữ nhỏ thường dùng hằng
 ngày do tám trăm hay là một nghìn là cùng
 mà sách này những ba nghìn chữ, ắt là
 sách này nhọc bộn cho dễ xem nhiều
 sách khác; song ai muốn được ích thì
 chẳng những phải học thuộc lòng, lại
 cần phải ý tứ nhận lấy từng chữ từng
 nghĩa cho mình bạch, rồi thì viết, âm tá
 nghĩa là viết thuộc lòng, chữ nào nghĩa
 ấy một hai lượt, hề mà nhận và nhớ
 hết các chữ mới thôi, dù có tốn mất
 năm bảy tháng, thì chẳng mất công vô
 ích đâu: vì tập chữ một thể; đến khi
 học sách khác, thấy nhẹ mình lắm: vì
 không phải hỏi mấy chữ nữa, bằng
 chẳng chỉ thủ như thế, chỉ học thuộc
 lòng không, thì chữ sách lại là sách
 chẳng được ích là bao nhiêu.
 2: Về phần con trẻ mới vỡ lòng, thì
 cũng nên cứ cách ấy: mỗi ngày cho nó

Lời nói đầu của cha Vũ Khoa bản in 1908 bằng Quốc ngữ

引盈余調勤畧。
 (冊尼印各畧僭少差彜, 吝尼苞攷吏技欣吧印吝次也)
 次一、各符儒常用恒朝、只度糝森哈哭沒疥哭窮、麻冊尼仍臣疥特
 乙哭冊尼如勃朱易昨移冊恪、双埃悶特益、辰庄仍沛學屬悉、吏勤
 沛意思認祀曾符曾羨朱明白、未辰日暗罵羨、哭日屬悉符市羨、公
 汶台辣係麻認吧怙歇各符買催、油固損祀靛毘胸、辰庄耘功無益
 豈為習符沒体、且歎學冊恪、覽式命凜為空沛、晦余符女、平庄志趣
 如勤、只學屬悉空、辰特冊吏把冊、庄特益哭包饒、
 次台、衛分是祀買破悉辰強城拋格、公每鼎朱奴學也、移隨飭奴、共

Lời nói đầu của cha Vũ Khoa bản in 1908 bằng chữ Nôm

我 Ngã 所 sở 不 bất 識 thức	甚 Châm 姓 tính 誰 thùy 名 danh	古 Cổ 士 sĩ 聰 thông 明 minh	此 Chử 書 thư 成 thành 自 tự	三 Tam 千 thiên 字 tự 解 giải 譯 dịch 附 phụ 序 tự
慙 hèn 嫌 hêm 慙 tên 戶 hộ 噲 gọi 哭 là 哭 chi 之 chi	低 Đầy 些 ta 些 không 空 thể 体 考 khảo 查 tra 查	哭 Là 哭 ngươi 哭 thông 通 太 thái 坤 khôn 坤 育 tây 育 茂 dài 茂 初 xưa 初	兀 Kê 兀 đá 兀 lâm 少 lâm 少 輒 nên 輒 册 sách 册 尼 này 尼 尼	

Lời nói đầu của cha Vũ Khoa bản in 1908 bằng tiếng Hán và Tiếng Việt

西 Tây 歷 lich 壹 nhất 千 thiên 玖 cửu 百 bách 捌 bát 年 niên	特 Đặc 筆 bút 私 tư 篆 biến	靈 Linh 牧 mục 武 vũ 科 khoa	祈 Khí 勿 vật 笑 hiếu 議 thoại
	編 biên 篆 biến 押 áp 底 đế 麻 mà 少 lâm 信 tín	發 Phát 堂 đương 靈 linh 牧 mục 武 vũ 科 khoa	附 Phụ 添 thêm 辦 biện 博 bác 呼 hư 竹 đường 竹 嘆 cười 嘆 吱 chê

Lời nói đầu của cha Vũ Khoa bản in 1908 bằng tiếng Hán và Tiếng Việt

去 <small>去</small> Khí đi	犬 <small>狂</small> Khuyển chó	牛 <small>犛</small> Ngưu trâu	六 <small>老</small> Lục sáu	天 <small>忝</small> Thiên giới (ngày) đất
來 <small>更</small> Lai lại	羊 <small>羴</small> Dương dê	馬 <small>馭</small> Mã ngựa	三 <small>匹</small> Tam ba	地 <small>坦</small> Địa đất
女 <small>媽</small> Nữ gái	歸 <small>衛</small> Quy về	距 <small>距</small> Cự cửa	家 <small>茹</small> Gia nhà	舉 <small>拏</small> Cử cát,
男 <small>男</small> Nam gái	走 <small>羴</small> Cử chạy	牙 <small>齧</small> Nha răng	國 <small>滌</small> Quốc miền	存 <small>群</small> Tồn còn
帶 <small>憐</small> Đới đai	拜 <small>禱</small> Bái lạy	無 <small>庄</small> Vô chăng	前 <small>畧</small> Tiền trước	子 <small>視</small> Tử con
冠 <small>帽</small> Quan mũ	跪 <small>葵</small> Quy quỳ	有 <small>固</small> Hữu có	後 <small>繼</small> Hậu sau	孫 <small>孫</small> Tôn cháu

Trang đầu của *Tam thiên tự* (1908) do cha Vũ Khoa biên tập